

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp

Ngày 31/12/2024	12,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	2.2%

DT thuần Q4/24	143
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 28.0 24.4%	
YoY: ▲ 21.0 17.3%	

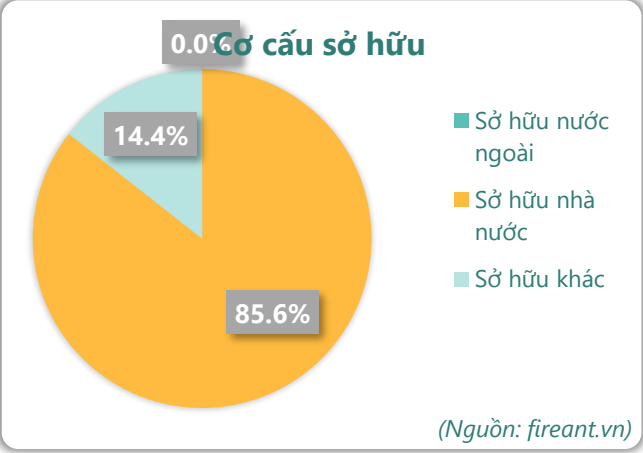
LN thuần Q4/24	21.4
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 9.20 75.3%	
YoY: ▲ 8.80 69.7%	

LN sau thuế Q4/24	15.6
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 4.30 37.9%	
YoY: ▲ 4.00 34.4%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	12.7%
YoY: +/-▲ 0.3%	

ROE 2024	13.7%
YoY: +/-▲ 1.1%	

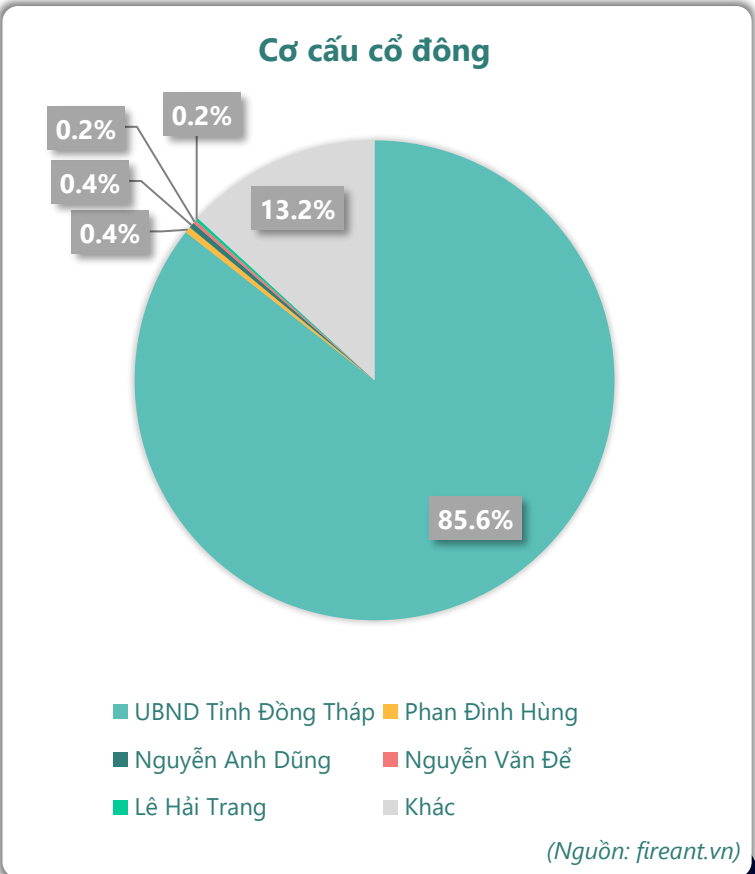
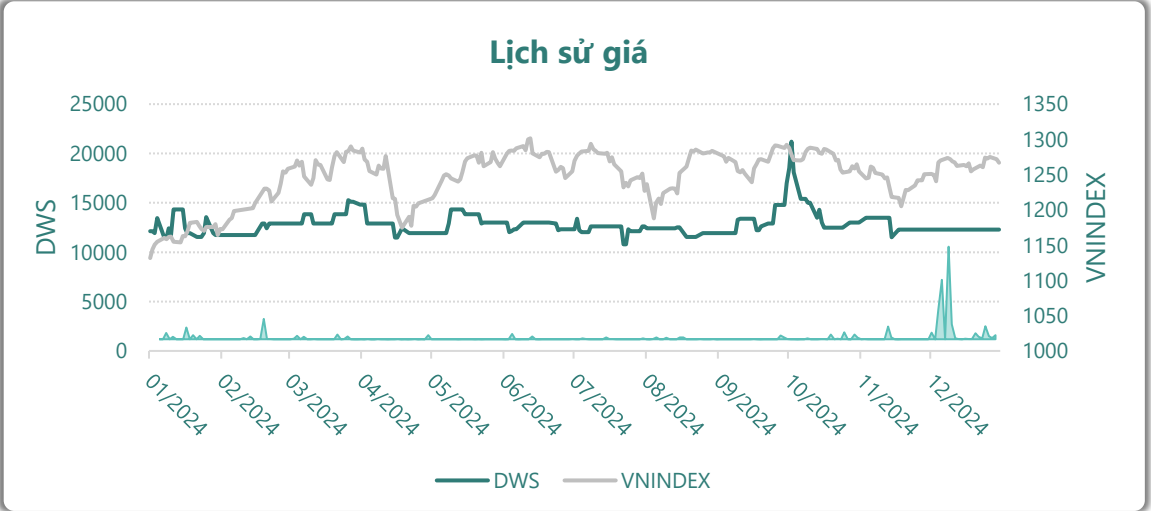
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,798 - 21,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	319
Số lượng CPLH (CP)	25,918,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,380
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	1,908
P/E	6.4



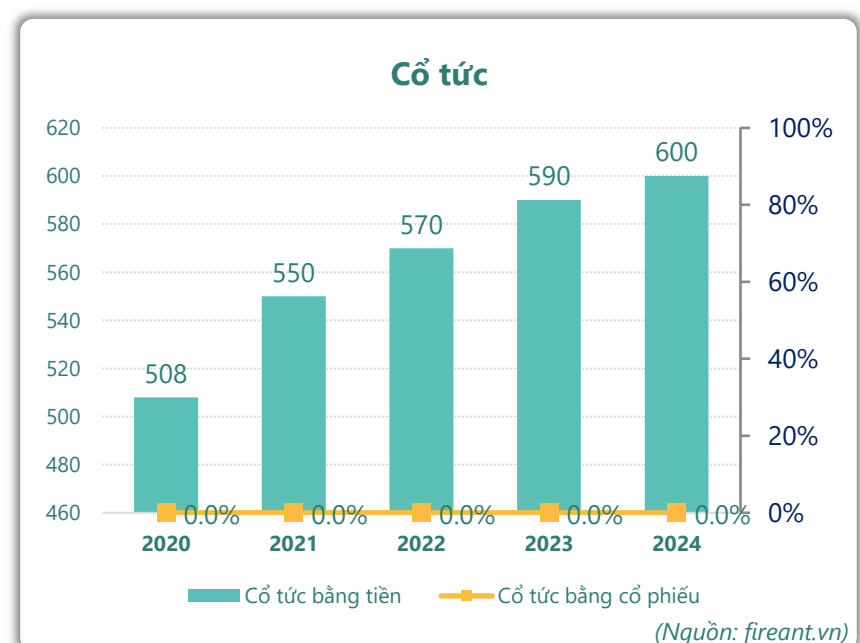
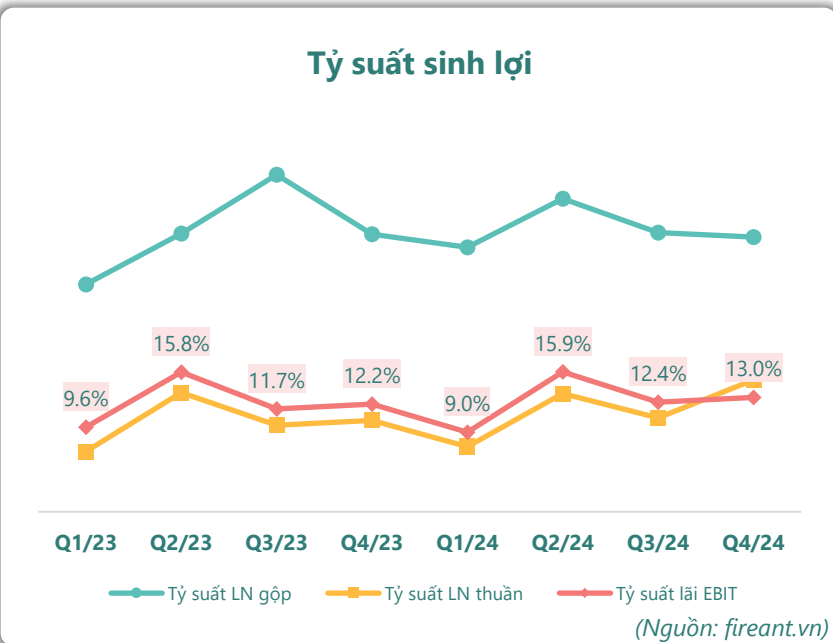
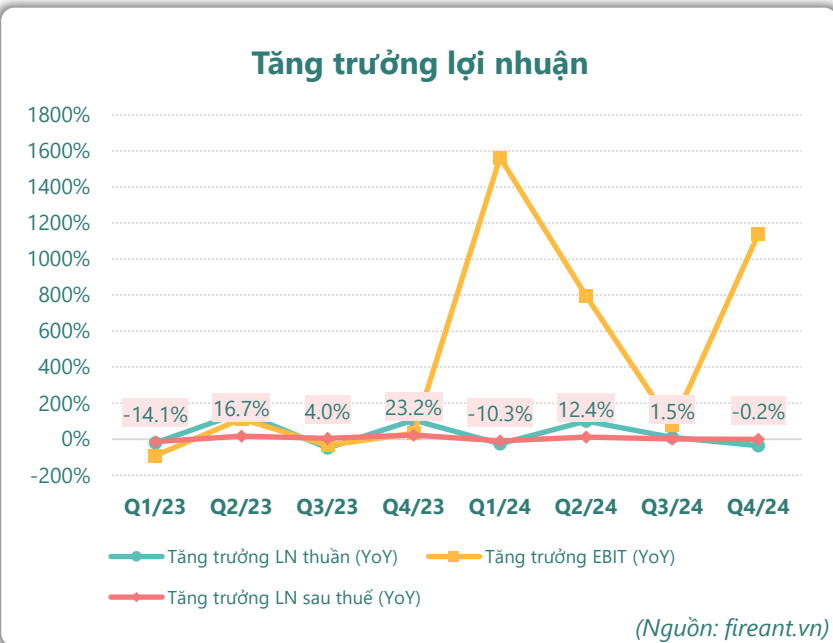
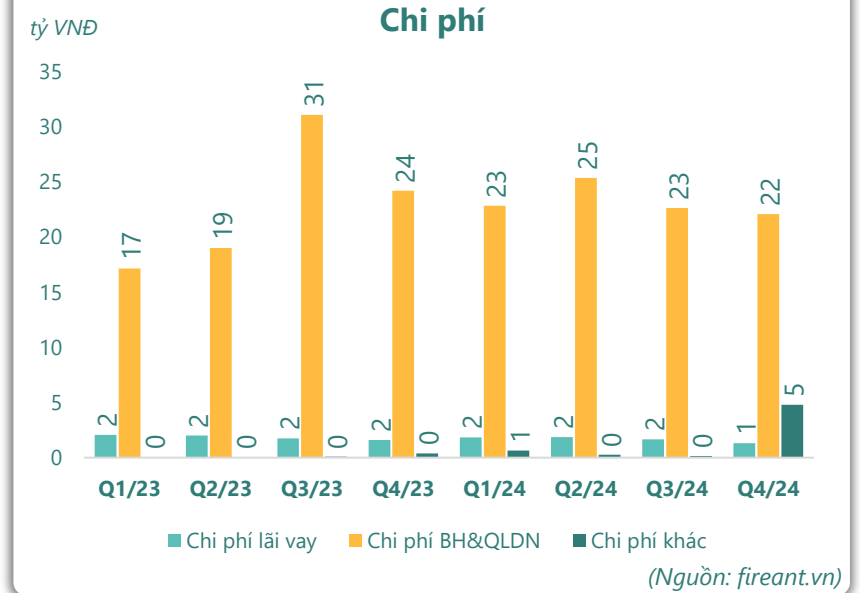
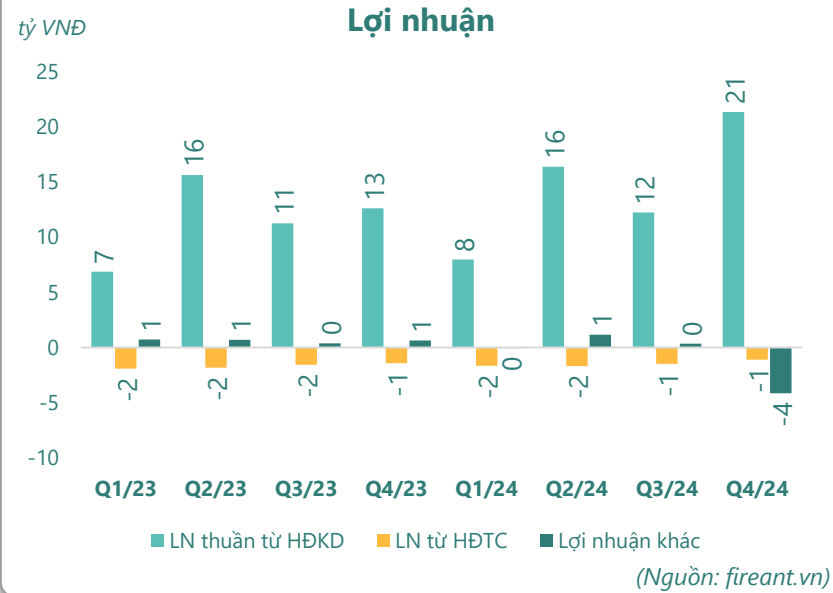
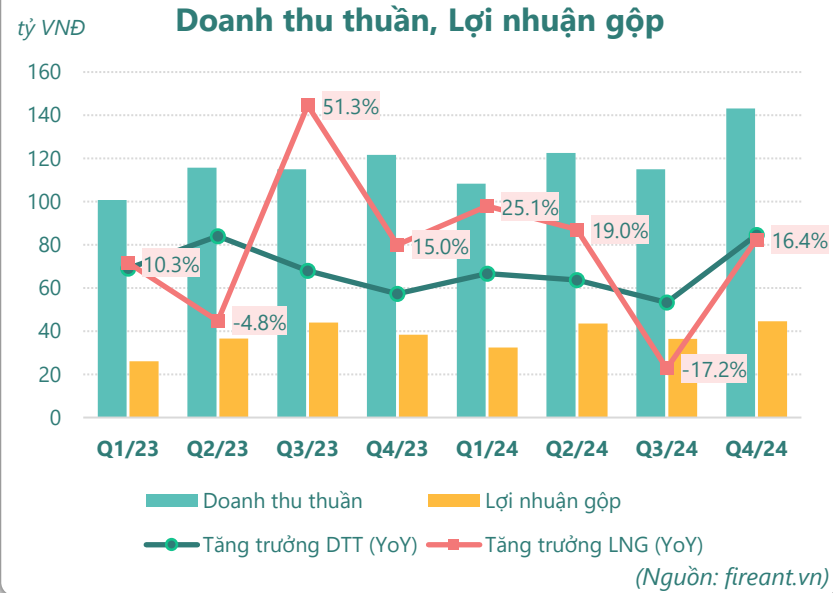
DT thuần 2024	489
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 36.0 7.9%	

LN thuần 2024	58.0
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 11.6 25.0%	

LN sau thuế 2024	49.5
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 6.40 14.7%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

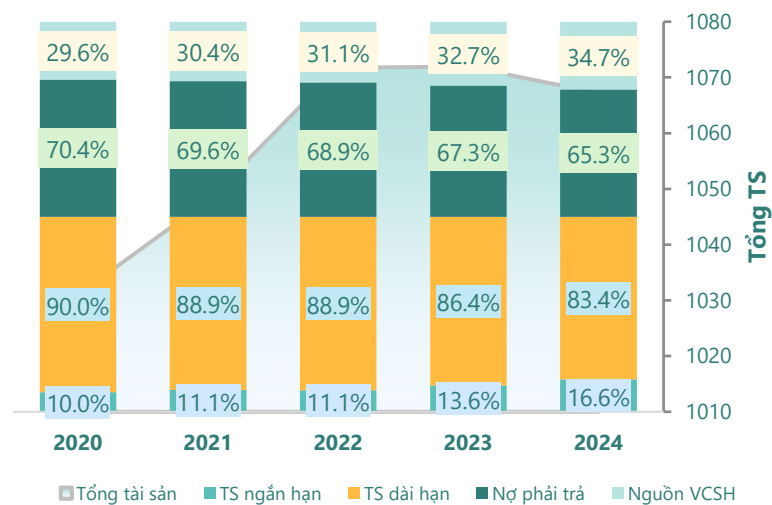




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

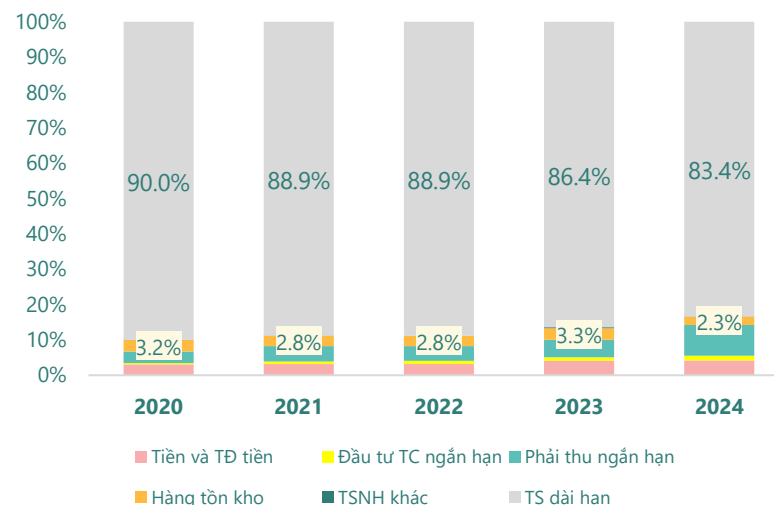
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

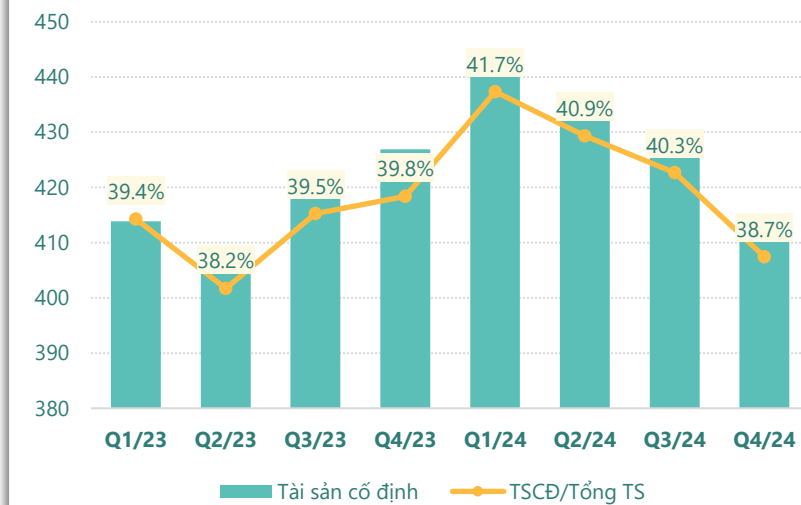
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

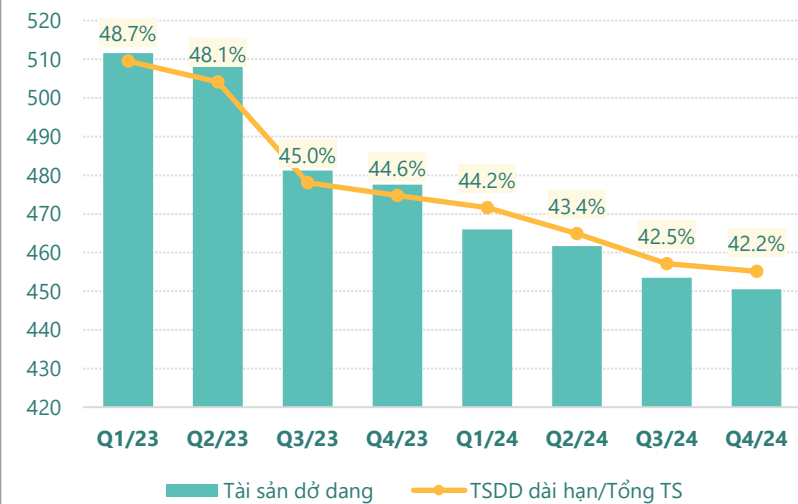
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

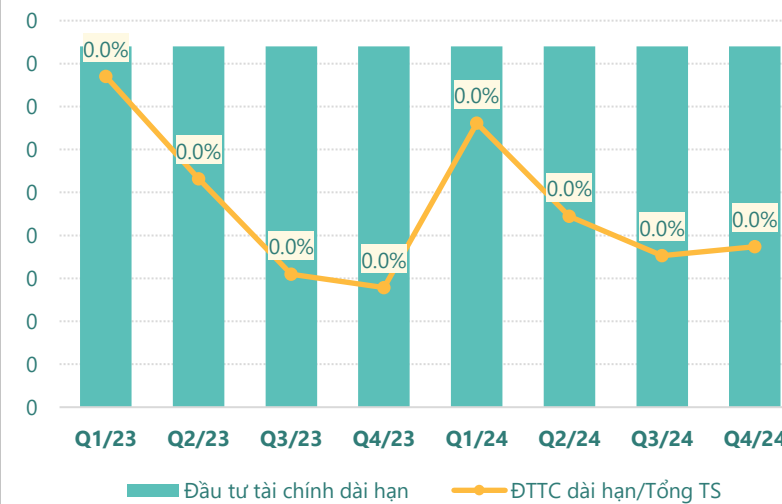
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

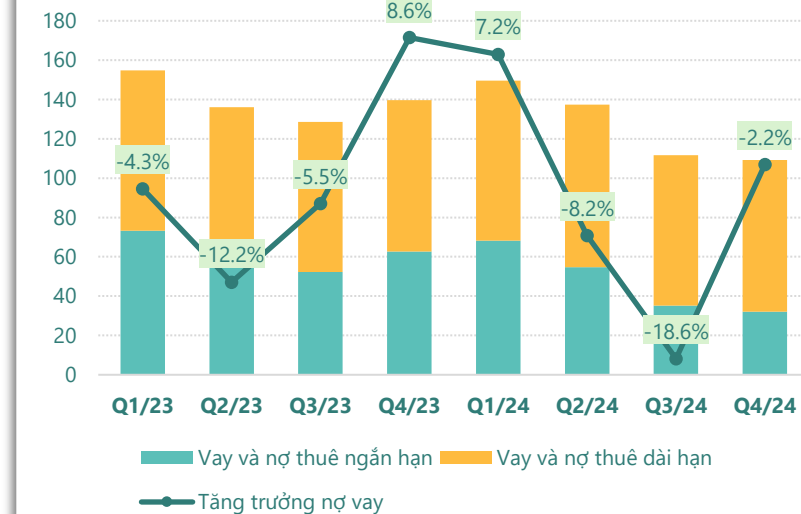
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

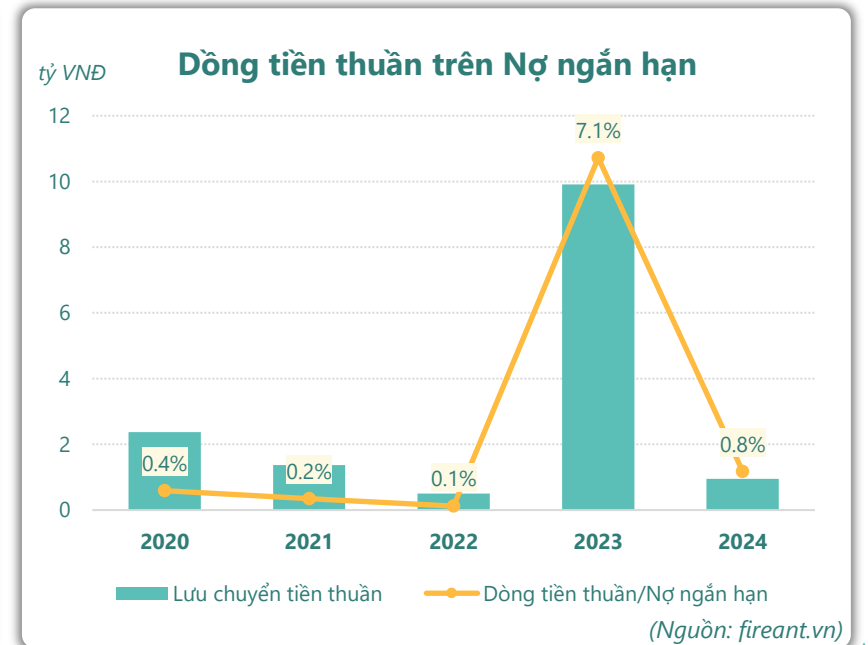
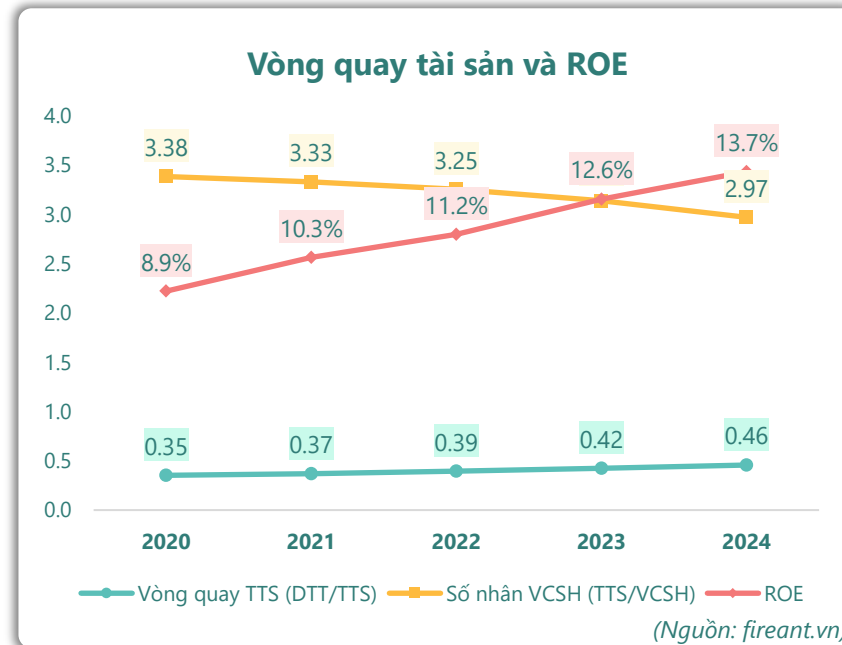
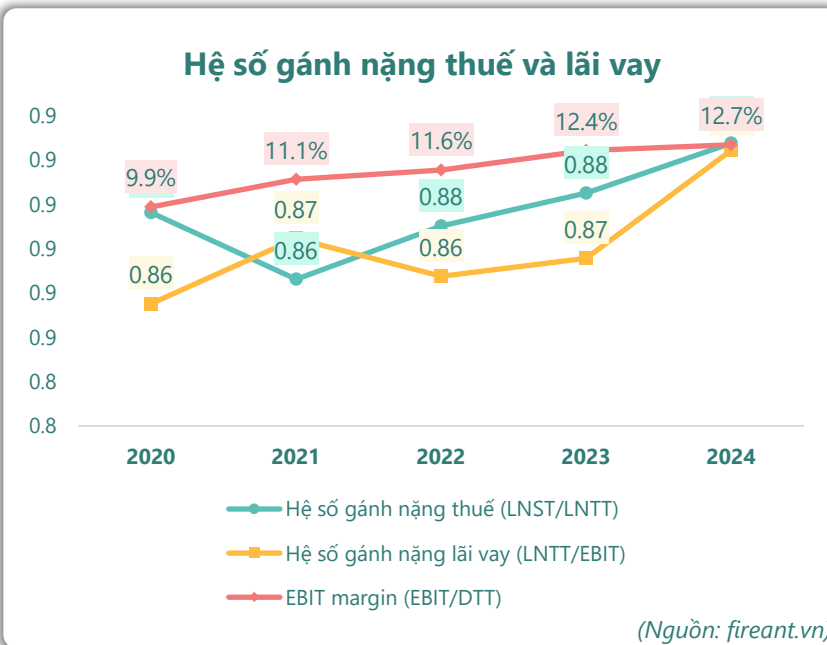
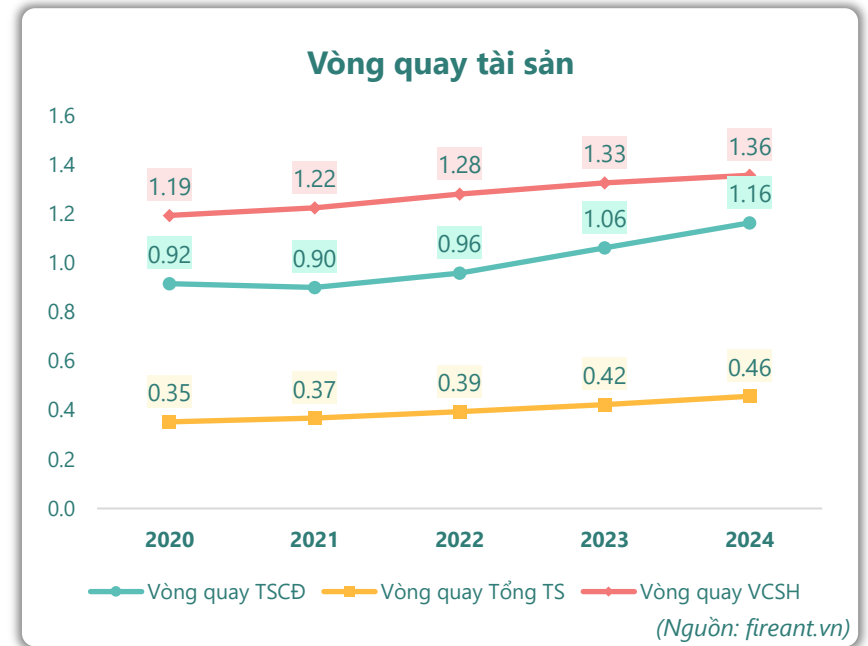
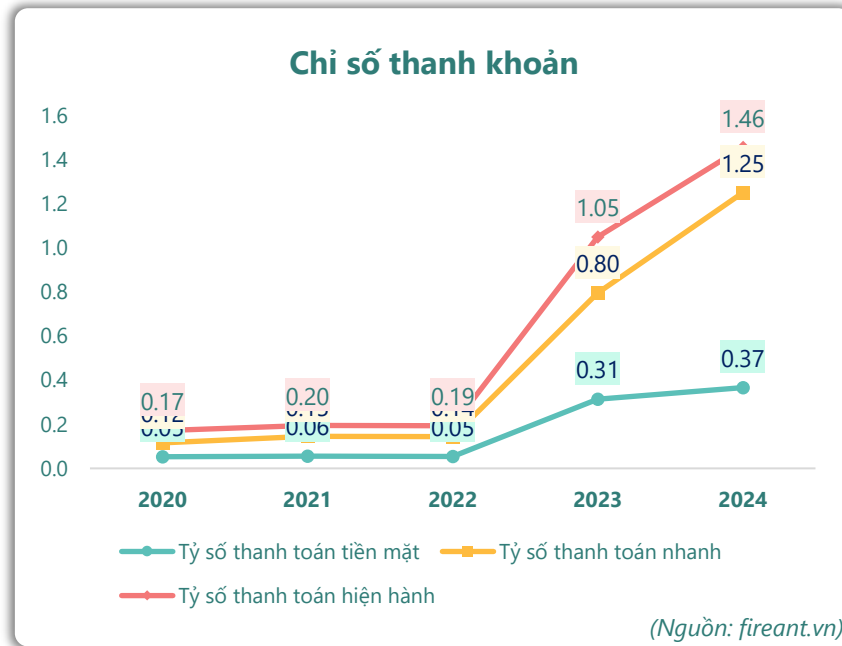
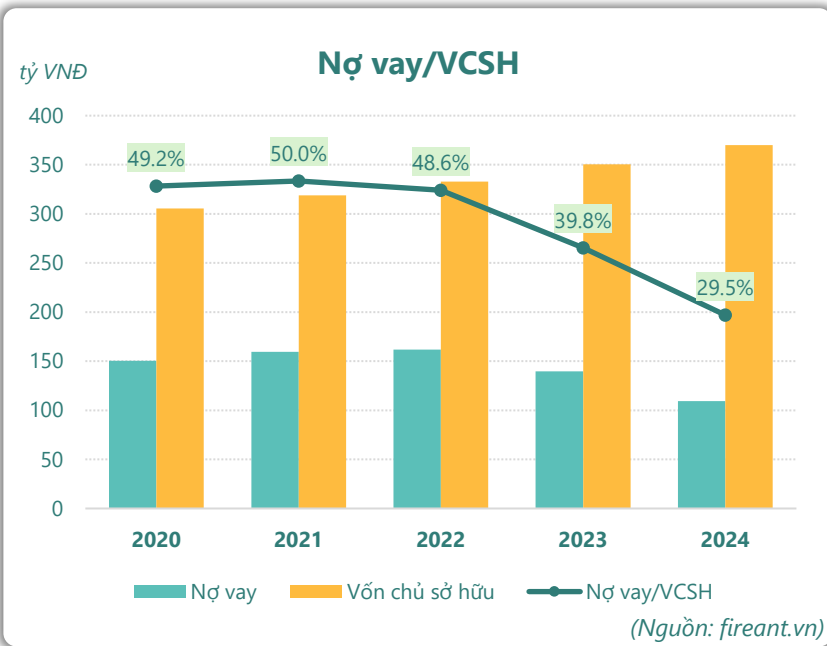
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	143	122	17.3%	489	453	7.9%
Giá vốn hàng bán	98.5	83.4	18.1%	332	312	6.5%
Lợi nhuận gộp	44.6	38.3	16.4%	157	142	10.9%
Doanh thu HĐTC	0.20	0.18	13.9%	0.75	0.66	14.6%
Chi phí TC	1.31	1.61	-18.8%	6.69	7.44	-10.1%
Chi phí lãi vay	1.31	1.61	-18.8%	6.69	7.44	-10.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	11.7	6.95	68.5%	45.7	38.4	19.2%
Chi phí QLDN	10.4	17.3	-39.9%	47.3	50.0	-5.4%
LN thuần từ HĐKD	21.4	12.6	69.7%	58.0	46.4	25.0%
Lợi nhuận khác	-4.15	0.63	-759%	-2.70	2.42	-212%
LN trước thuế	17.2	13.2	30.6%	55.3	48.9	13.3%
Lợi nhuận sau thuế	15.6	11.6	34.4%	49.5	43.1	14.7%
LNST của CĐ cty mẹ	15.6	11.6	34.4%	49.5	43.1	14.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.4	18.0	12.0	46.6	48.2	-10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-0.75	-1.48	-0.40	-0.33	-0.94
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.9	-22.5	-19.8	-31.7	-27.7	-12.8
Tiền đầu kỳ	35.2	48.7	43.5	34.2	48.7	68.8
Lưu chuyển tiền thuần	13.5	-5.24	-9.29	14.4	20.2	-24.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.7	43.5	34.2	48.7	68.8	44.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,067	1,072	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	177	145	21.5%
Tiền và tương đương tiền	44.5	43.5	2.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.0	10.5	33.3%
Phải thu ngắn hạn	93.1	53.3	74.6%
Hàng tồn kho	24.9	35.3	-29.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	2.88	-94.8%
Tài sản dài hạn	891	926	-3.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	413	427	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	451	478	-5.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản dài hạn khác	26.4	21.9	20.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	697	721	-3.4%
Nợ ngắn hạn	121	139	-12.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.0	62.7	-48.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.9	16.7	-17.0%
Nợ dài hạn	576	583	-1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	77.3	76.9	0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	370	350	5.6%
Vốn chủ sở hữu	370	350	5.6%
Vốn điều lệ	259	259	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

